|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**Dự thảo**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính**

**Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải đối với loại hình dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 61 và Điều 63 Luật Lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính từ rừng tự nhiên thuộc địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chủ rừng* được quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật Lâm nghiệp.

2. *Thỏa thuận chi trả giảm phát thải* là Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ được ký kết ngày 22 tháng 10 năm 2020 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (viết tắt là ERPA).

3. *Kết quả giảm phát thải* là một lượng khí thải carbon dioxide (CO2) được giảm, hấp thụ hoặc được dự trữ trong khu vực giảm phát thải chênh lệch so với mức tham chiếu được xác định trong ERPA, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO2).

4. *Chuyển nhượng kết quả giảm phát thải* là việc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển quyền sở hữu lượng giảm phát thải từ rừng tự nhiên cho Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp ủy thác qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo ERPA (gồm lượng giảm phát thải ký kết 10,3 triệu tấn CO2 và lượng giảm phát thải bổ sung tối đa 5 triệu tấn CO2 (nếu có)).

5. *Cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng* là cộng đồng dân cư quy định tại khoản 24 Điều 2 Luật Lâm nghiệp, gồm cộng đồng dân cư là chủ rừng hoặc không phải là chủ rừng, cư trú hợp pháp trong khu vực có ranh giới tự nhiên tiếp giáp với khu rừng hoặc nằm trong khu rừng của chủ rừng là tổ chức.

*6. Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng* là văn bản được ký giữa chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư và Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức, trong đó bao gồm các nội dung do các bên đề xuất, thảo luận và thống nhất để hợp tác quản lý có hiệu quả một diện tích rừng cụ thể của chủ rừng là tổ chức.

### Điều 3. Nguyên tắc chuyển nhượng và quản lý tài chính ERPA

1. Nguyên tắc chuyển nhượng

a) Việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải được xác định theo thỏa thuận trong ERPA;

b) Kết quả giảm phát thải đã được chuyển nhượng theo ERPA thì không được chuyển nhượng cho đối tác khác trong thời gian thực hiện ERPA.

2. Nguyên tắc quản lý tài chính

a) Nguồn thu từ ERPA là nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đối với loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh theo quy định của Luật Lâm nghiệp được chi trả theo quy định tại Nghị định này; được hạch toán và theo dõi riêng trong quá trình thực hiện.

b) Thực hiện chi trả bằng tiền Đồng Việt Nam, tỷ giá hạch toán áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại tại thời điểm Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam rút tiền về Quỹ hoặc điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

3. Định mức chi

a) Đối với khoán bảo vệ rừng: Mức khoán tối thiểu bằng mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tối đa không lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng theo đối tượng nhận khoán trên cùng địa bàn cấp tỉnh. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Mức hỗ trợ đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế: là 50.000.000 đồng/cộng đồng dân cư/năm.

c) Các định mức khác: thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các nội dung chưa được quy định và nội dung chưa có định mức chi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trên cơ sở ý kiến đồng thuận của Bộ Tài chính.

4. Thuế và phí

Nguồn thu từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về thuế và phí.

# Chương II

# CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI

# VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ERPA

### Điều 4. Chuyển nhượng kết quả giảm phát thải

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả giảm phát thải từ rừng tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ trong thời gian thực hiện ERPA.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chuyển nhượng kết quả giảm phát thải cho Quỹ Đối tác các bon lâm nghiệp ủy thác qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo ERPA.

3. Ngoài lượng giảm phát thải đã ký kết theo ERPA, trường hợp Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế có nhu cầu mua thêm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các bộ liên quan đề xuất số lượng, đơn giá bán, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế chuyển giao lại khoảng 95% lượng giảm phát thải ký kết và lượng bổ sung (nếu có) sau mỗi kỳ chuyển nhượng để thực hiện các cam kết trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam.

5. Thời gian chuyển nhượng thực hiện theo ERPA.

### Điều 5. Tiếp nhận nguồn thu và đối tượng hưởng lợi từ ERPA

1. Tiếp nhận nguồn thu

a) Nguồn thu được tiếp nhận từ việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải theo ERPA.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền từ ERPA và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi.

2. Đối tượng hưởng lợi

a) Chủ rừng được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này được giao quản lý rừng rừng tự nhiên.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên, theo quy định của pháp luật.

c) Cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức.

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

đ) Các đối tượng khác có hoạt động liên quan đến giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính từ rừng ở địa bàn 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

### Điều 6. Các nội dung được chi trả

1. Hỗ trợ các hoạt động tăng cường các điều kiện cần thiết để giảm phát thải ở cấp Trung ương và cấp địa phương, gồm:

a) Nghiên cứu, xây dựng các quy định, hướng dẫn, hoàn thiện chính sách;

b) Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; các giải pháp về quản lý rừng bền vững, kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng nhằm tăng khả năng lưu giữ các-bon từ rừng;

c) Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng bền vững;

d) Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Hoạt động đóng góp trực tiếp cho giảm phát thải, gồm:

a) Bảo vệ rừng tự nhiên;

b) Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, gồm:

a) Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, giống cây trồng, giống vật nuôi; quản lý lập địa và phát triển kinh tế rừng trồng; thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ; xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng;

b) Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng của cộng đồng dân cư như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác;

c) Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật.

4. Hoạt động quản lý, gồm:

a) Quản lý và điều phối nguồn thu;

b) Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá;

c) Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải;

d) Truyền thông, tuyên truyền;

đ) Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

### Điều 7. Xác định số tiền chi trả

1. Loại rừng và diện tích rừng được chi trả

a) Loại rừng được chi trả là rừng tự nhiên thuộc các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

b) Căn cứ xác định diện tích rừng: kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ; kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm.

2. Tiêu chí xác định số tiền điều phối cho địa phương

a) Kết quả giảm phát thải của từng tỉnh;

b) Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh.

3. Xác định số tiền thu và chi trả từ ERPA tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo Phụ lục II ban hành theo Nghị định này.

### Điều 8. Chia sẻ lợi ích từ ERPA

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Được trích tối đa 0,5% tổng số tiền thu được từ ERPA, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các hoạt động quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Nội dung chi thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Mức trích cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

b) Được trích tối đa 7,5% tổng số tiền thu được từ ERPA để chi cho các hoạt động quy định tại khoản 1 và điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Nội dung chi thực hiện theo kế hoạch được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Mức trích cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

c) Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Được trích tối đa 10% tổng số tiền được điều phối, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các nội dung quy định tại khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Nội dung chi quản lý và điều phối nguồn thu theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 6 Nghị định này thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Các nhiệm vụ còn lại thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

3. Chủ rừng là tổ chức

a) Chủ rừng là tổ chức được trích 10% số tiền nhận được từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để chi cho công tác quản lý rừng. Nội dung chi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý, chủ rừng ưu tiên chi trả cho các hoạt động trong Thỏa thuận thuận tham gia hoạt động quản lý rừng, trong đó tối đa 2% chi cho Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia quản lý rừng theo Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng. Phần còn lại được chi trả cho các hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này. Tham gia hoạt động quản lý rừng theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

4. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng được sử dụng toàn bộ số tiền chi trả giảm phát thải để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng sử dụng tiền theo nội dung chi theo quy định tại khoản 4, Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này sử dụng tiền theo nội dung chi theo quy định tại điểm b, điểm d, điểm g khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

7. Cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng có sự tham gia sử dụng tiền theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

### Điều 9. Lập kế hoạch chia sẻ lợi ích

1. Kế hoạch chia sẻ lợi ích gồm kế hoạch tài chính tổng thể và kế hoạch tài chính hằng năm.

2. Kế hoạch tài chính tổng thể

Căn cứ vào số tiền nhận được từ ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính tổng thể theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

3. Kế hoạch tài chính hằng năm

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Căn cứ kế hoạch tài chính tổng thể đã được phê duyệt và xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Căn cứ số tiền thông báo điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp vàphát triển nông thôn**)**.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo số tiền chi trả cho chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

c) Chủ rừng là tổ chức

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Chủ rừng là tổ chức xây dựng kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Chủ rừng là tổ chức thông báo số tiền hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ thông báo số tiền hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

### Điều 10. Giải ngân, thanh toán

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Căn cứ vào kế hoạch tài chính hằng năm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thời gian thanh toán.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thời gian thanh toán.

b) Hình thức chi trả

Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử hoặc hệ thống bưu điện.

Đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

3. Chủ rừng là tổ chức

a) Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt, Chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả cho cộng đồng dân cư tham gia Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo kết quả nghiệm thu và dự toán được phê duyệt; chi trả cho Ủy ban nhân dân cấp xã tham gia Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo dự toán và chứng từ chi thực tế.

b) Hình thức chi trả

Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

Đối với cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử hoặc hệ thống bưu điện.

### Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện ERPA hằng năm.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tình hình thực hiện ERPA tại địa phương 06 tháng, hằng năm.

3. Chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tình hình thực hiện ERPA định kỳ 06 tháng và hằng năm.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tình hình thực hiện ERPA định kỳ 06 tháng và hằng năm.

### Điều 12. Quyết toán

1. Quyết toán hằng năm

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 01 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, xét duyệt trước ngày 15 tháng 7 năm sau.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 02 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, gửi Sở Tài chính (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thẩm định, xét duyệt trước ngày 15 tháng 7 năm sau. Sau khi được thẩm định, xét duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh gửi 01 bản kết quả thẩm định, xét duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam để tổng hợp.

c) Chủ rừng là tổ chức khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này; thời gian lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng trước ngày 15 tháng 7 năm sau. Sau khi được thẩm định, xét duyệt, nộp Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh 01 bản kết quả thẩm định, xét duyệt để tổng hợp.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 04 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, nộp Ủy ban nhân dân huyện thẩm định, xét duyệt trước ngày 15 tháng 7 năm sau. Sau khi được thẩm định, xét duyệt, nộp Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh 01 bản kết quả thẩm định, xét duyệt để tổng hợp.

đ) Thời gian xét duyệt quyết toán kinh phí ERPA thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

2. Quyết toán kết thúc ERPA

a) Trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm kết thúc ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 05 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, xét duyệt.

b) Trước ngày 30 tháng 5 năm sau năm kết thúc ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 06 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này gửi Sở Tài chính (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thẩm định, xét duyệt.

c) Trước ngày 30 tháng 4 năm sau năm kết thúc ERPA, Chủ rừng là tổ chức lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 07 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng. Sau khi được thẩm định, xét duyệt, nộp Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh 01 bản kết quả thẩm định, xét duyệt để tổng hợp.

d) Trước ngày 30 tháng 4 năm sau năm kết thúc ERPA; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập báo cáo quyết toán kết thúc theo Mẫu số 08 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân huyện thẩm định, xét duyệt.

3. Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng. Kết thúc ERPA, nếu còn kinh phí chưa sử dụng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài Chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

### Điều 13. Kiểm toán

1. Nguyên tắc kiểm toán: Kiểm toán toàn bộ hoạt động chi từ nguồn thu từ ERPA tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp; các đối tượng hưởng lợi từ ERPA quy định tại Nghị định này.

2. Thời gian kiểm toán: thực hiện kiểm toán hằng năm và kiểm toán kết thúc ERPA.

3. Cơ quan kiểm toán: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tổ chức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế.

### Điều 14. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

1. Kiểm tra, giám sát

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện ERPA tại trung ương và địa phương.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền từ nguồn thu ERPA; thực hiện, duy trì khối lượng giảm phát thải; đầu mối giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho hoạt động kiểm tra giám sát tại các địa phương.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra việc thực hiện ERPA tại địa phương.

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thực hiện các hoạt động của các đối tượng hưởng lợi từ ERPA.

d) Các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân tham gia giám sát đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn thu từ ERPA.

đ) Ngân hàng Tái Thiết và Phát triển quốc tế kiểm tra, giám sát về việc duy trì kết quả giảm phát thải và quản lý, sử dụng tiền từ ERPA, bao gồm cả việc tiếp cận các hồ sơ có liên quan đến ERPA đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp và các đối tượng hưởng lợi.

2. Công khai tài chính

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và các đối tượng hưởng lợi thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và chủ rừng là tổ chức công khai danh sách đối tượng hưởng lợi tại cơ sở bằng các hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, website của đơn vị.

# Chương III

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia Nghị định này tổ chức và hướng dẫn thực hiện ERPA; đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền.

b) Hằng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi các bộ, ngành có liên quan về tình hình thực hiện ERPA.

c) Xây dựng báo cáo kết quả giảm phát thải gửi Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các bộ, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, các bộ, ngành chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Nghị định, đồng thời chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ trong việc thực hiện Nghị định này.

### Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh

1. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện ERPA tại địa phương: Ban hành kế hoạch triển khai ERPA; tổ chức chỉ đạo, triển khai các hoạt động của ERPA tại địa phương; lồng ghép thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn; huy động các nguồn lực để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

2. Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai ERPA.

3. Không thực hiện chuyển nhượng kết quả giảm phát thải đã ký ERPA trong thời gian thực hiện ERPA cho đối tượng khác.

4. Đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện ERPA theo thẩm quyền.

5. Hằng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thực hiện tại địa phương.

6. Thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện ERPA tại địa phương, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

### Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2.Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan; Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng TW và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTN;  - Toà án Nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;  - Công báo;  - Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;  - Website: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;  - Lưu: VT, NN..... | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

Phụ lục I

THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022   
của Chính phủ)*

**I. NỘI DUNG HỖ TRỢ**

1. Khoán bảo vệ rừng

a) Nguyên tắc

Chủ rừng là tổ chức thỏa thuận với Cộng đồng dân cư theo nguyên tắc sau:

- Thời hạn khoán: hằng năm;

- Hạn mức khoán cho cộng đồng dân cư thôn: theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

- Đơn giá khoán: theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 Nghị định số ……2022/NĐ-CP ngày…. tháng …. năm …….. của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ .

b) Hồ sơ khoán theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

2. Hỗ trợ phát triển sinh kế

a) Nội dung hỗ trợ theo khoản 3, Điều 6 Nghị định số ……2022/NĐ-CP ngày…. tháng …. năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ .

b) Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/cộng đồng/năm.

c) Hình thức hỗ trợ: trực tiếp bằng tiền.

d) Điều kiện được hỗ trợ

- Thuộc danh sách được Chủ rừng là tổ chức và UBND xã thống nhất, được UBND cấp tỉnh phê duyệt;

- Có đăng ký tham gia hoạt động quản lý rừng; Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng;

- Có kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế được duyệt;

- Không trùng lặp nội dung với dự án được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Lập kế hoạch, dự toán và phê duyệt kinh phí hỗ trợ

- Hằng năm, người đại diện cộng đồng dân cư (Trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự) tổ chức họp thống nhất đề xuất nội dung, kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ (không phải lập dự án đầu tư) gửi chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp xã; kết quả hội nghị cộng đồng được thể hiện trong Biên bản họp cộng đồng theo hướng dẫn tại Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số ……2022/NĐ-CP ngày…. tháng …. năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

- Chủ rừng là tổ chức chủ trì phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp xã họp với từng cộng đồng dân cư trước khi đồng phê duyệt kế hoạch, dự toán theo hướng dẫn tại Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định số ……2022/NĐ-CP ngày…. tháng …. năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

- Kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ phải gắn với nội dung Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng.

Trong năm cộng đồng nào không thực hiện đúng Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng thì chủ rừng là tổ chức phối hợp với UBND cấp xã thu hồi số kinh phí chưa sử dụng để đưa vào kế hoạch năm sau. Kết quả thực hiện Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng trong năm là căn cứ để chủ rừng là tổ chức xem xét hỗ trợ phát triển cộng đồng của các năm tiếp theo.

**II. THỰC HIỆN HỖ TRỢ**

1. Đối với kinh phí khoán bảo vệ rừng

Việc khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

Căn cứ biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng khoán, Chủ rừng là tổ chức thanh toán số tiền chi cho từng cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng.

2. Đối với kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế

a) Cộng đồng dân cư có trách nhiệm thực hiện theo đúng kế hoạch, dự toán được duyệt. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh nội dung hỗ trợ, Cộng đồng dân cư đề nghị Chủ rừng là tổ chức, Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét điều chỉnh.

b) Cộng đồng dân cư tự tổ chức thực hiện các nội dung được hỗ trợ. Đối với các nội dung cộng đồng dân cư không tự tổ chức thực hiện được, cộng đồng dân cư đề nghị UBND xã hoặc Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ thực hiện.

**III. NGHIỆM THU, GIÁM SÁT THỰC HIỆN**

1. Đối với khoán bảo vệ rừng: thực hiện theo quy định về nghiệm thu thu khoán bảo vệ rừng.

2. Đối với hỗ trợ phát triển sinh kế

a) Cộng đồng dân cư tổ chức giám sát thực hiện kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định về chế độ dân chủ cơ sở.

b) Sau khi hoàn thành các nội dung được hỗ trợ hoặc kết thúc năm, Chủ rừng là tổ chức phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu được thể hiện trong biên bản nghiệm thu. Thành phần tham gia nghiệm thu gồm đại diện Chủ rừng là tổ chức, Uỷ ban nhân dân cấp xã và đại diện cộng đồng dân cư.

c) Nội dung nghiệm thu:

- Đối với các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm: nghiệm thu theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ;

- Đối với hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi, thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ: nghiệm thu sản phẩm theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ và theo hóa đơn hoặc biên nhận (trong trường hợp không có hóa đơn) và danh sách ký nhận của các hộ gia đình, cá nhân hay tổ hợp tác (nếu có);

- Đối với hỗ trợ vật liệu xây dựng các công trình công cộng cộng đồng dân cư: nghiệm thu số lượng, khối lượng vật tư hỗ trợ theo kế hoạch, dự toán. Riêng đối với các công trình đồng tài trợ, Ban quản lý dự án công trình ký nhận vật liệu.

- Đối với các hoạt động tuyên truyền là báo cáo của cộng đồng; hoạt động tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật là danh sách các hộ gia đình, cá nhân tham gia cùng kinh phí được đại diện cộng đồng xác nhận.

**IV. QUẢN LÝ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

1. Đối với khoán bảo vệ rừng: các bên lưu giữ hồ sơ khoán theo quy định.

2. Đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế:

Chủ rừng là tổ chức lưu trữ các chứng từ sau: bản kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế kèm theo Biên bản họp thôn; bản kế hoạch, dự toán kinh phí được đồng phê duyệt; Biên bản nghiệm thu; các chứng từ kế toán về tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cộng đồng.

Cộng đồng dân cư tự bảo quản, lưu trữ các chứng từ mua, giao nhận, thực hiện hỗ trợ tại cộng đồng và chịu trách nhiệm về nội dung công việc thực hiện tại cộng đồng.

**V. GIẢI NGÂN**

1. Đối với khoán bảo vệ rừng

Chủ rừng là tổ chức chi trả cho cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử hoặc hệ thống bưu điện.

2. Đối với hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống cộng đồng dân cư

Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ trực tiếp cho cộng đồng dân cư qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử, hệ thống bưu chính; hoặc chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ theo đề nghị của cộng đồng dân cư.

**IV. BIỂU MẪU VỀ THAM GIA QUẢN LÝ RỪNG**

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu đăng ký tham gia hoạt động quản lý rừng của cộng đồng dân cư |
| Mẫu số 02 | Mẫu biên bản hội nghị cộng đồng dân cư |
| Mẫu số 03 | Mẫu kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế |
| Mẫu số 04 | Mẫu Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng |

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

Kính gửi:................................................................................................................

1. Tên cộng đồng dân cư: ......................................................................................

2. Địa chỉ ...............................................................................................................

3. Số hộ: ................................................................................................................

4. Thông tin người đại diện cộng đồng dân cư:

- Họ và tên (viết chữ in hoa)..................................................................................

- Ngày sinh…...tháng……năm..............; Chức vụ ...............................................

- CMND/CCCD: ........................... Ngày cấp ...................Nơi cấp………………

5. Sau khi được nghiên cứu Nghị định số……../2022/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính chuyển nhượng kết quả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ; các hoạt động quản lý rừng; các quy định có liên quan, cộng đồng dân cư đã họp trao đổi thống nhất (có biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư kèm theo) cộng đồng dân cư được tham gia các hoạt động như sau:

a) Đối với hoạt động khoán bảo vệ rừng:

- Địa điểm đề nghị được nhận khoán: ..................................................................

- Diện tích đề nghị nhận khoán (ha): ....................................................................

b) Đối với hoạt động hỗ trợ cải thiện sinh kế

- Loại hoạt động được hỗ trợ:………………………...…………………....…….

- Địa điểm đề nghị được hỗ trợ:….………………………………………......…..

- Hình thức nhận hỗ trợ:………………………………………………….......…..

6. Cam kết thực hiện đúng các quy định về khoán; về hỗ trợ cải thiện sinh kế.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………….., ngày.... tháng... năm…...* |
|  | **Người đại diện cộng đồng dân cư**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN HỘI NGHỊ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**

*(Địa điểm), ngày …… tháng ….. năm ..…..*

1. Ngày tổ chức hội nghị: ………………………………………………….

2. Chủ trì hội nghị: (*Người đại diện cộng đồng)*

3. Số lượng thành viên tham dự: *(thành viên là chủ hộ hoặc được chủ hộ ủy quyền).*

4. Thời gian bắt đầu: …………………………………………………………

5. Nội dung hội nghị:

a) Người đại diện cộng đồng tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người đại diện cộng đồng trình bày dự kiến kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế cộng đồng dân cư thực hiện trong năm và dự toán đề nghị Chủ rừng là tổ chức (*Tên chủ rừng*) hỗ trợ (*theo biểu mẫu số 2- Kế hoạch dự toán kinh phí hỗ trợ, ban hành kèm theo).*

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận: (*ghi ý kiến thảo luận của từng người)*

d) Người đại diện cộng đồng tổng hợp chung các ý kiến của những người tham gia cuộc họp; đề xuất phương án biểu quyết.

đ) Người đại diện cộng đồng thống nhất hình thức biểu quyết (*hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín*).

e) Kết quả biểu quyết: *biểu quyết theo từng nội dung, xác định số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị.*

- Nội dung 1: *số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị*

- Nội dung 2: *số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị*

- …

Người đại diện cộng đồng công bố những nội dung đề nghị Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ (*những nội dung được trên 50% tổng số cử tri hoặc đại diện hộ gia đình trong cộng đồng biểu quyết đồng ý*).

Thời gian kết thúc:

Biên bản này đã được đọc to cho mọi người tham dự hội nghị nghe, được lập thành 03 bản: 01 bản gửi chủ rừng là tổ chức; 01 bản gửi Ủy ban nhân dân xã; 01 bản lưu tại thôn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thư ký hội nghị**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **Người đại diện cộng đồng**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| Thôn/bản: ………………..…………….……..  Xã: ………………… Huyện ……………..….. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SINH KẾ**

**Năm 202...**

**Phần I. KẾ HOẠCH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hoạt động** | **Thời gian dự kiến** | **Tổng kinh phí dự kiến** (Đồng) | **Trong đó** (1.000 đồng) | | | **Hình thức tổ chức thực hiện**  (dự kiến) | **Ghi chú** |
| **Chủ rừng hỗ trợ** | **Đóng góp của cộng đồng** | **Nguồn khác** |
| *A* | *B* | *C* | *1=2+3+4* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **I** | **Hỗ trợ các hoạt động khuyến lâm, khuyến nông …** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Giống cây trồng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ... |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | ... |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | … |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | xxx |  |  |  |  | xxx | xxx |

**Phần II. DỰ TOÁN CHI TIẾT**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hoạt động** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** (Đồng) | **Thành tiền**  (Đồng) | **Ghi chú** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1 x 2 | 4 |
| **I** | **Hỗ trợ các hoạt động khuyến lâm, khuyến nông …** |  |  |  |  |  |
| 1 | Giống cây trồng |  |  |  |  |  |
| 2 | ... |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng** |  |  |  |  |  |
| 1 | ... |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |
| **III** | **Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền …** |  |  |  |  |  |
| 1 | … |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG** | xxx | xxx | xxx |  | xxx |

*Ngày …… tháng ….. năm ..…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **ĐỒNG PHÊ DUYỆT** | |
| **Đại diện cộng đồng dân cư**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **Đại diện UBND cấp xã**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | **Đại diện Chủ rừng là tổ chức**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU**

**Phần I. Kế hoạch**

Kế hoạch, dự toán do cộng đồng lập vào đầu hằng năm (Quý I) trên cơ sở (i) Thông báo của Chủ rừng là tổ chức và (ii) kết quả hội nghị cộng đồng được thể hiện trong Biên bản hội nghị cộng đồng dân cư.

1. Cột B - Nội dung: là các hoạt động được hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số…../2022/NĐ-CP ngày….tháng….năm……. của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính chuyển nhượng kết quả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ, cho cộng đồng dân cư đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã/phường/thị trấn;

- Phù hợp với quy hoạch;

- Được trên 50% tổng số thành viên tán thành trong biên bản hội nghị cộng đồng.

Các nội dung được ghi theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống theo 03 nội dung và không quá 3 hoạt động trong 1 năm.

2. Cột C - Thời gian thực hiện: dự kiến thời gian thực hiện nội dung công việc theo quý trong năm.

3. Cột 1 - Tổng kinh phí dự kiến: được xác định bằng tổng các cột 2, cột 3 và cột 4.

- Cột 2 - ghi số kinh phí đề nghị Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ. Tổng kinh phí không vượt quá 50 triệu đồng/năm.

- Cột 3 - ghi dự kiến đóng góp của cộng đồng dân cư bằng giá trị tiền. Trường hợp đóng góp bằng ngày công lao động hay vật tư thì phải quy đổi thành tiền theo đơn giá tại địa phương.

- Cột 4 - nguồn kinh phí khác: ghi số kinh phí dự kiến được huy động từ các nguồn khác như hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân… cho cộng đồng dân cư.

5. Cột 5 - Dự kiến hình thức tổ chức thực hiện, ghi:

- Cộng đồng tự thực hiện; thực hiện theo hợp đồng (thôn, bản ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân); hay đồng tài trợ cho công trình khác.

- Đối với các nội dung cộng đồng không tự tổ chức thực hiện được: cộng đồng đề nghị UBND xã hoặc Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ thực hiện.

6. Cột 6 - Ghi chú: giải thích thêm những gì chưa rõ.

**Phần 2. Dự toán kinh phí hỗ trợ**

Phần này ghi những nội dung cụ thể thôn, bản đề nghị Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ.

1. Cột B - Nội dung: là các nội dung được ghi tại phần I.

2. Cột C - Đơn vị tính: ghi đơn vị tính, ví dụ:

- Mua giống cây là cây;

- Mua giống con là con;

- Vật liệu xây dựng công trình: sắt, thép là kg; cát là m3; xi măng là kg; gạch là viên ….

3. Cột 1 - Số lượng:

- Mua giống cây là số cây;

- Mua giống con là số con;

- Vật liệu xây dựng công trình: là khối lượng vật liệu như sắt, thép; cát; xi măng; gạch ….

4. Cột 2 - Đơn giá: là đơn giá dự kiến tại địa phương được tính theo đơn vị đồng.

5. Cột 3 - Thành tiền bằng số liệu cột 1 (số lượng) nhân với (x) cột 2 (đơn giá). Tổng cộng cột này bằng tổng cộng cột 2 phần I.

6. Cột 4 - Ghi chú: giải thích thêm những gì chưa rõ.

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| Chủ rừng …  Số …. /TT- … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*................, ngày ......... tháng ........ năm ......*

**THỎA THUẬN THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

*Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.*

*Căn cứ Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày / /2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.*

*Căn cứ Thông báo kinh phí của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.*

Căn cứ văn bản đăng ký tham gia hoạt động quản lý rừng của Cộng đồng dân cư ........................................., xã ..................................., huyện .....................................

Hôm nay, ngày......tháng......năm..........., tại..........................................................

...........................................................................................................................................

**Chúng tôi gồm có:**

**1. Đại diện chủ rừng** ............................................................................................

Do ông (bà)................................; Chức vụ................................làm đại diện

Địa chỉ:.............................................................; Số điện thoại:.............................

Tài khoản số:......................................; Mã số thuế:..............................................

**2. Đại diện UBND xã** ...........................................................................................

Do ông (bà)................................; Chức vụ................................làm đại diện

Địa chỉ:........................................................; Số điện thoại:...................................

**3**. **Đại diện cộng đồng dân cư** .............................................................................

Do ông (bà)..................................; Chức vụ..............................làm đại diện

Địa chỉ:............................................; Số điện thoại:..............................................

CMND/CCCD: .....................................................................................................

Ngày cấp ..................... Nơi cấp…………………………………………….……

Tài khoản ngân hàng của Cộng đồng dân cư số:………………………; Tên ngân hàng…………....………………………………………………………..….

Cùng thống nhất ký bản Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối với Cộng đồng dân cư**

a) Được chủ rừng hỗ trợ và thực hiện các nội dung được hỗ trợ theo đúng quy định về tham gia hoạt động quản lý rừng quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số …../2022/NĐ-CP ngày…. tháng …. năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

b) Cam kết cùng với Chủ rừng bảo vệ nghiêm ngặt, không có các hoạt động tác động xấu đến diện tích rừng thuộc quản lý của chủ rừng để đảm bảo kết quả giảm phát thải Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chuyển nhượng cho Quỹ Đối tác các-bon Lâm nghiệp.

**Điều 2. Đối với Ủy ban nhân dân xã**

a) Cam kết cùng với Chủ rừng giám sát các hoạt động của Cộng đồng dân cư đảm bảo diện tích rừng được bảo vệ nghiêm ngặt.

b) Phối hợp với Chủ rừng giải quyết các kiếu nại, thắc mắc của Cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện.

c) Được Chủ rừng hỗ trợ số tiền ...... đồng để chi cho các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số ……/2022/NĐ-CP ngày…. tháng …. năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

**Điều 3. Đối với Chủ rừng**

a) Thực hiện các nội dung được hỗ trợ theo đúng quy định về tham gia hoạt động quản lý rừng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ……/2022/NĐ-CP ngày…. tháng …. Năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ; và các nội dung trong Thỏa thuận này.

b) Phối hợp Ủy ban nhân dân xã giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện.

**Điều 4. Hiệu lực Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng**

Thỏa thuận này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày ... tháng ... năm...

**Điều 5. Điều khoản chung**

a) Các bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản ghi trong Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh thì các bên thống nhất và giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không tự giải quyết được sẽ thống nhất báo cáo Cơ quan quản lý cấp trên, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh giải quyết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện chủ rừng**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Đại diện UBND xã**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Đại diện cộng đồng dân cư**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

Phụ lục II

XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN THU VÀ CHI TRẢ TỪ ERPA

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

**1. Xác định số tiền thu được từ ERPA**

a) Tổng số tiền thu được từ ERPA được xác định bằng tích số của tổng lượng giảm phát thải chuyển nhượng (tấn CO2) nhân với đơn giá/tấn CO2 giảm phát thải.

b) Tổng lượng giảm phát thải chuyển nhượng được xác định theo thông báo chuyển nhượng giảm phát thải của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tới Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế, được Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế thẩm định.

c) Đơn giá/tấn CO2 giảm phát thải được xác định theo ERPA.

**2. Số tiền chi trả tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam**

Hằng năm, căn cứ diện tích rừng tự nhiên của năm trước liền kề, kết quả giảm phát thải trong kỳ của từng địa phương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo, kế hoạch tài chính tổng thể được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo công thức sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***(1)*** |

Trong đó:

Ti là số tiền điều phối trong năm cho tỉnh i (đồng), (i là một trong sáu tỉnh vùng Bắc Trung Bộ).

T là số tiền thu được từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải được phân bổ theo kế hoạch hằng năm (đồng).

C là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng).

Si là diện tích rừng tự nhiên của tỉnh i (ha).

S là tổng diện tích rừng tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ (ha).

Gi là kết quả giảm phát thải của tỉnh i theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

G là tổng kết quả giảm phát thải của vùng Bắc Trung Bộ chuyển nhượng cho Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tấn CO2).

**3. Số tiền chi trả tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

a) Số tiền chi trả cho chủ rừng được xác định trên cơ sở diện tích rừng tự nhiên của chủ rừng được giao quản lý.

b) Hằng năm, căn cứ vào số tiền được điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và diện tích rừng tự nhiên theo kết quả diễn biến rừng của năm trước liền kề năm nhận tiền, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo công thức:

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***(2)*** |

Trong đó:

Ticr là số tiền của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i nhận được (đồng), (icr là một trong các chủ rừng của tỉnh i).

Ci là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng).

Sicr là diện tích rừng tự nhiên của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i (ha).

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp diện tích rừng và đối tượng được hưởng lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Phụ lục III

MẪU KẾ HOẠCH

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu Kế hoạch tài chính tổng thể |
| Mẫu số 02 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 03 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 04 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm của chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 05 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *...., ngày .... tháng .... năm.....* |

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH TỔNG THỂ**

**NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

***(****Kèm theo văn bản số ..../VNFF-BĐH ngày ... tháng ... năm ... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)*

**I. CĂN CỨ LẬP**

**-** Số tiền chi trả của Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế;

**-** Quy định về xác định số tiền chi trả và chia sẻ lợi ích từ ERPA theo quy định tại Nghị định ......./2022/NĐ-CP ngày .... tháng.... năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

- .....

**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

| **STT** | **Nội dung** | **Năm 202....** | | **Năm 202....** | | **Năm 202....** | | **Tổng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **USD** | **Đồng** | **USD** | **Đồng** | **USD** | **Đồng** | **USD** | **Đồng** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7=1+3+5* | *8=2+4+6* |
| **I** | **Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kinh phí chi cho các hoạt động Quản lý và điều phối |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:**Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, 1USD = ..... Đồng*

**III. THUYẾT MINH**

...

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT  TRIỂN NÔNG THÔN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 202...* |

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202....**

**NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

***(****Kèm theo văn bản số ..../VNFF-BĐH ngày ... tháng ... năm …... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)*

**I. CĂN CỨ LẬP**

**-** *Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch tài chính tổng thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*- Căn cứ Quyết định công bố diễn biến rừng năm trước liền kề của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*- Căn cứ Thông báo kết quả giảm phát thải của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **USD** | **Đồng** |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **I** | **Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam** |  |  |  |
| 1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối |  |  |  |
| 2 | Chi hoạt động ERPA |  |  |  |
| **II** | **Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh** |  |  |  |
| 1 | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa |  |  |  |
| 2 | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An |  |  |  |
| 3 | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh |  |  |  |
| 4 | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Bình |  |  |  |
| 5 | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Trị |  |  |  |
| 6 | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế |  |  |  |

**III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ**

| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3=1\*2* | *4* |
| **1** | **Chi hoạt động quản lý, điều phối** |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi hoạt động ERPA** |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**IV. THUYẾT MINH**

...

***Ghi chú:***

*- Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, 1USD = ..... Đồng*

*- Số tiền thực tế điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tính theo tỷ giá của Ngân hàng phục vụ tại thời điểm chuyển tiền*.

|  |
| --- |
| **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Mẫu số** **03**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG TỈNH ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *...., ngày tháng năm 202...* |

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202.....**

**NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

***(****Kèm theo văn bản số ........ ngày ... tháng ... năm ... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.....)*

**I. CĂN CỨ LẬP**

**-** Thông báo số tiền điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi được Ủy Ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Căn cứ Quyết định công bố diễn biến rừng năm trước liền kề của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* |
| **I** | **Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh** |  |  |
| 1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối |  |  |
| 2 | Chi hoạt động ERPA |  |  |
| **II** | **Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi** |  |  |

**III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI**

| **STT** | **Đối tượng hưởng lợi** | **Số lượng** | **Diện tích được chi trả** (ha) | **Số tiền được chi trả** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* |
| **I** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng** |  |  |  |  |
| 1 | Huyện........................................................................... |  |  |  |  |
| 1.1 | Xã................................................................................ |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |
| **II** | **Chủ rừng là tổ chức** (Thống kê chi tiết từng chủ rừng) |  |  |  |  |
| 1 | ................................................................................... |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |
| **III** | **Ủy ban nhân dân xã** (Thống kê chi tiết từng Ủy ban nhân dân xã) |  |  |  |  |
| 1 | Huyện........................................................................... |  |  |  |  |
| 1.1 | Ủy ban nhân dân xã...................................................... |  |  |  |  |
| **IV** | **Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** (Thống kê chi tiết từng tổ chức) |  |  |  |  |
|  | ................................................................................................... |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **xxx** |  |  | **xxx** |

*Ghi chú: Cột C dùng để thống kế số lượng đối với đối tượng hưởng lợi là hộ gia đình, cá nhân*

**IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=2\*3* | *5* |
| **1** | **Chi hoạt động quản lý, điều phối** |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi hoạt động ERPA** |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  |  |

**V. THUYẾT MINH**

...

**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *...., ngày tháng năm 202...* |

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202.....**

**NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

***(****Kèm theo văn bản số ........ ngày ... tháng ... năm ... của .....)*

**I. CĂN CỨ LẬP**

**-** Thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;

- Căn cứ danh sách các đối tượng hưởng lợi;

.................................................................................................................................

**II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *1* | *2* |
| **I** | **Kinh phí quản lý** |  |  |
| **II** | **Kinh phí hỗ trợ cho cộng đồng tham gia quản lý rừng** |  |  |
| **III** | **Kinh phí hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng** |  |  |
| **IV** | **Kinh phí hỗ trợ Ủy ban nhân dân xã có cộng đồng tham gia** |  |  |

**III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI QUẢN LÝ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3=1\*2* | *4* |
|  | Các nội dungquy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp |  |  |  |  |  |
| V | Kinh phí cho các biện pháp lâm sinh |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI CHO CỘNG ĐỒNG NHẬN KHOÁN**

| **STT** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Diện tích nhận khoán (ha)** | **Số tiền hỗ trợ (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* |
| **A** | **Huyện** |  |  |  |
| I | Xã |  |  |  |
| I.1 | Thôn |  |  |  |
| 1 | Cộng đồng....................................................................... |  |  |  |
| ........ | ................................................................................................... |  |  |  |

**V. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI CHO CỘNG ĐỒNG THAM GIA**

| **STT** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ** | **Số tiền hỗ trợ (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* |
| **A** | **Huyện** |  |  |  |
| I | Xã |  |  |  |
| I.1 | Thôn |  |  |  |
| 1 | Cộng đồng................................................................................ |  |  |  |
| ........ | ................................................................................................... |  |  |  |

**VI. THUYẾT MINH**

**...**

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN**  **..............................................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *.............., ngày tháng năm 202...* |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202……….**

**NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

***(****Kèm theo văn bản số ........ ngày ... tháng ... năm ... của ..........)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=2\*3* | *5* |
|  | Các nội dungquy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 8 của Nghị định này |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

Phụ lục IV

MẪU BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 02 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 03 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 04 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của Ủy ban nhân dân xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |
| Mẫu số 05 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 06 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 07 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 08 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |
| Mẫu số 09 | Mẫu báo cáo kết quả chi trả tiền ERPA của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT  TRIỂN NÔNG THÔN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 202...* |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202........**

**I. SỐ LIỆU TỔNG** HỢP Đơn vị: Đồng

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Năm nay** | **Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* |
| **I** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | **01** |  |  |
| 1.1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 02 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 03 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 04 |  |  |
| 1.2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 05 |  |  |
| **II** | **Kinh phí thực nhận trong năm** | **06** |  |  |
| 2.1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 07 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 08 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 09 |  |  |
| 2.2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 10 |  |  |
| **III** | **Kinh phí được sử dụng trong năm** | **09** |  |  |
| 3.1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 10 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 11 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 12 |  |  |
| 3.2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 13 |  |  |
| **IV** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | **14** |  |  |
| 4.1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 15 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 16 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 17 |  |  |
| 4.2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 18 |  |  |
| **V** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (19=09-14)** | **19** |  |  |
| 5.1 | Kinh phí trích tại Quỹ | **20** |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 21 |  |  |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 22 |  |  |
| 5.2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 23 |  |  |

**II. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Số tiền (đồng)** |
| --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* |
|  | … |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |

**III. CHI TIẾT ĐIỀU PHỐI CHO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Quỹ tỉnh** | **Số tiền (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* |
|  | … |  |
|  | … |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**IV. THUYẾT MINH**

**...**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 202….*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG TỈNH ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *.............., ngày tháng năm 202...* |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202....**

**I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP**

Đơn vị: Đồng

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Năm nay** | **Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* |
| **I** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | **01** |  |  |
|  | Kinh phí trích tại Quỹ | 02 |  |  |
|  | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 03 |  |  |
| **II** | **Kinh phí thực nhận trong năm** | **04** |  |  |
|  | Kinh phí trích tại Quỹ | 05 |  |  |
|  | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 06 |  |  |
| **III** | **Kinh phí được sử dụng trong năm** | **07** |  |  |
|  | Kinh phí trích tại Quỹ | 08 |  |  |
|  | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 09 |  |  |
| **IV** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | **10** |  |  |
|  | Kinh phí trích tại Quỹ | 11 |  |  |
|  | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 12 |  |  |
| **V** | **Số dự kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (13=07-10)** | **13** |  |  |
|  | Kinh phí trích tại Quỹ | 14 |  |  |
|  | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 15 |  |  |

**II. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Số tiền (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* |
|  | … |  |
|  | … |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**III. CHI TIẾT CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI**

| **STT** | **Đối tượng hưởng lợi** | **Số tiền được chi trả (đồng)** |
| --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* |
| **I** | **Chủ rừng nhóm I** |  |
| **II** | **Chủ rừng là tổ chức** |  |
| **III** | **Ủy ban nhân dân xã** |  |
| **IV** | **Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**IV. THUYẾT MINH**

**...**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 202….*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **CHỦ RỪNG........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *.............., ngày tháng năm 202...* |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202.....**

**I. SỐ LIỆU TỔNG** HỢP Đơn vị: Đồng

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Năm nay** | **Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* |
| **I** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | **01** |  |  |
|  | Kinh phí quản lý | 02 |  |  |
|  | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng |  |  |  |
|  | Kinh phí các biện pháp lâm sinh | 03 |  |  |
| **II** | **Kinh phí thực nhận trong năm** | **04** |  |  |
|  | Kinh phí quản lý | 05 |  |  |
|  | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 06 |  |  |
|  | Kinh phí các biện pháp lâm sinh |  |  |  |
| **III** | **Kinh phí được sử dụng trong năm** | **07** |  |  |
|  | Kinh phí quản lý | 08 |  |  |
|  | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 09 |  |  |
|  | Kinh phí các biện pháp lâm sinh |  |  |  |
| **IV** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | **10** |  |  |
|  | Kinh phí quản lý | 11 |  |  |
|  | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 12 |  |  |
|  | Kinh phí các biện pháp lâm sinh |  |  |  |
| **V** | **Số dự kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (13=07-10)** | **13** |  |  |
|  | Kinh phí quản lý | 14 |  |  |
|  | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 15 |  |  |
|  | Kinh phí các biện pháp lâm sinh |  |  |  |

**II. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Số tiền (đồng)** |
| --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* |
|  | **…** |  |
|  |  |  |
|  | **…** |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |

**III. CHI TIẾT CHI THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

| **STT** | **ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ** | **SỐ TIỀN (Đồng)** |
| --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* |
| **I** | **Ủy ban nhân dân xã** |  |
| **II** | **Cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng** |  |
| **III** | **Phát triển sinh kế cho cộng đồng** |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**IV. CHI TIẾT CHI CÁC BIÊN PHÁP LÂM SINH**

| **STT** | **NỘI DUNG HCI** | **SỐ TIỀN (Đồng)** |
| --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* |
|  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**IV. THUYẾT MINH**

**...**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 20….* **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **.............................................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *.............., ngày tháng năm 202...* |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202....**

**I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP**

Đơn vị: Đồng

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Năm nay** | **Lũy kế từ khi thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* |
| **I** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | **01** |  |  |
| **II** | **Kinh phí thực nhận trong năm** | **02** |  |  |
| **III** | **Kinh phí được sử dụng trong năm** | **03** |  |  |
| **IV** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | **04** |  |  |
| **V** | **Số dự kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (05=02-03)** | **05** |  |  |

**II. CHI TIẾT KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Số tiền (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* |
|  | **…** |  |
|  | **…** |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |

**III. THUYẾT MINH**

...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 20….* **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT  TRIỂN NÔNG THÔN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 202...* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC**

**THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202...**

**I. NGUỒN KINH PHÍ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn kinh phí** | **Số tiền (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* |
| **1** | **Tiếp nhận từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển** |  |
|  | **…** |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Đơn vị: Đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Giá trị được phê duyệt** | **Giá trị đề nghị quyết toán** | **Giá trị tăng giảm so với được duyệt** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* |
| **I** | **Kinh phí trích tại Quỹ** |  |  |  |
| 1 | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối |  |  |  |
| 2 | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA |  |  |  |
| **II** | **Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh** |  |  |  |
| 1 | Tỉnh ….. |  |  |  |
| 2 | Tỉnh ….. |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

**III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 20….* **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG TỈNH ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *.............., ngày tháng năm 202...* |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC**

**THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202....**

**I. NGUỒN KINH PHÍ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn kinh phí** | **Số tiền (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* |
| **1** | **Tiếp nhận từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam** |  |
|  | **…** |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Đơn vị: Đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Giá trị được phê duyệt** | **Giá trị đề nghị quyết toán** | **Giá trị tăng giảm so với được duyệt** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* |
| **I** | **Kinh phí trích tại Quỹ** |  |  |  |
| **II** | **Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi** |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

**III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 20….* **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **CHỦ RỪNG.............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *.............., ngày tháng năm 202...* |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC GIAI ĐOẠN**

**THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202...**

**I. NGUỒN KINH PHÍ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn kinh phí** | **Số tiền (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* |
| **1** | **Tiếp nhận từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh** |  |
|  | **…** |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN** Đơn vị: Đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Giá trị được phê duyệt** | **Giá trị đề nghị quyết toán** | **Giá trị tăng giảm so với được duyệt** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* |
| **I** | **Kinh phí quản lý** |  |  |  |
| **II** | **Kinh phí hỗ trợ** |  |  |  |
| 1 | Ủy ban nhân dân xã |  |  |  |
| 2 | Cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng |  |  |  |
| 3 | Cộng đồng tham gia |  |  |  |
| **III** | **Kinh phí các hoạt động liên quan đến biện pháp lâm sinh** |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

**III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 20….* **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN  **......................................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *............., ngày tháng năm 202...* |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC**

**THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Năm 202....**

**I. NGUỒN KINH PHÍ** Đơn vị: Đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn kinh phí** | **Số tiền** |
| *A* | *B* | *1* |
| **1** | **Tiếp nhận từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh** |  |
|  | **…** |  |
|  | **Tổng cộng** |  |

**II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Giá trị được phê duyệt** | **Giá trị đề nghị quyết toán** | **Giá trị tăng giảm so với được duyệt** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* |
| **I** | **Chi hợp đồng bảo vệ rừng** |  |  |  |
| **II** | **Chi các hoạt động khác** |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

**III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)* | *……, Ngày…..tháng…..năm 20….* **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN**  **RỪNG TỈNH ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *...., ngày tháng năm 202...* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHI TRẢ TIỀN ERPA**

**Năm.....**

**I. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ**

| **STT** | **Bên cung ứng dịch vụ** | **Số lượng** | **Diện tích được chi trả (ha)** | **Diện tích khoán bảo vệ (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* |
| **1** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng** |  |  |  |
|  | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân |  |  |  |
|  | Chủ rừng là cộng đồng |  |  |  |
| **2** | **Chủ rừng là tổ chức** |  |  |  |
|  | Ban quản lý rừng phòng hộ |  |  |  |
|  | Ban quản lý rừng đặc dụng |  |  |  |
|  | Công ty Lâm nghiệp |  |  |  |
|  | **…………………** |  |  |  |
| **3** | **Ủy ban nhân dân cấp xã** |  |  |  |
| **4** | **Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

**II. KẾT QUẢ CHI**

**1. Phân bổ tiền ERPA**

| **STT** | **Nội dung phân bổ** | **Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được phê duyệt (đồng)** | **Số tiền thực phân bổ** |
| --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* |
| **1** | **Chi tại Quỹ** |  |  |
| **2** | **Chi trả cho đối tượng hưởng lợi** |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |

**2. Kết quả chi trả cho bên cung ứng dịch vụ**

| **STT** | **Bên cung ứng dịch vụ** | **Số tiền dự kiến chi theo kế hoạch (đồng)** | **Số tiền phải chi (đồng)** | **Số tiền đã chi (đồng)** | **Số tiền còn phải chi (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=2-3* | *5* |
| **1** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng** |  |  |  |  |  |
|  | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân |  |  |  |  |  |
|  | Chủ rừng là cộng đồng |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chủ rừng là tổ chức** |  |  |  |  |  |
|  | Ban quản lý rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
|  | Ban quản lý rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |
|  | Công ty Lâm nghiệp |  |  |  |  |  |
|  | **…………………….** |  |  |  |  |  |
| **3** | **Ủy ban nhân dân cấp xã** |  |  |  |  |  |
| **4** | **Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**III. THUYẾT MINH**

...

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

...

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBND tỉnh....;  - Sở NN&PTNT;  - Sở Tài chính;  - Quỹ BV&PTR Việt Nam;  - Lưu... | ............., ngày.......tháng.......năm 202...  **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |